

Số: 11 /2012/NQ-HĐND

Vĩnh Châu, ngày 20 tháng 12 năm 2012

NGHỊ QUYẾT
Về việc Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch
sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) của thị xã Vĩnh Châu

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU
KHOÁ X, KỲ HỌP THỨ 5

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai, ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2011/QH13, ngày 22 tháng 11 năm 2011 của Quốc hội về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) cấp Quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP, ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP, ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT, ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 14/2012/NQ-HĐND, ngày 06/7/2012 của HĐND tỉnh Sóc Trăng về việc Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 – 2015) của tỉnh Sóc Trăng;

Thực hiện Quyết định số 96/QĐHC-CTUBND, ngày 15/02/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng, phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020;

Sau khi xem xét Tờ trình số 49 /TTr-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thị xã về việc Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) của thị xã Vĩnh Châu; báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - xã hội, ý kiến thảo luận đóng góp của đại biểu Hội đồng nhân dân và giải trình của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) của thị xã Vĩnh Châu, với những nội dung

chủ yếu sau:

1. Đối tượng, phạm vi điều chỉnh

a) Đối tượng: Tổ chức, hộ gia đình cá nhân, các cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc quản lý và sử dụng đất trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu.

b) Phạm vi: Quy hoạch sử dụng đất làm cơ sở thực hiện các thủ tục liên quan đến công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án; phục vụ công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quản lý nhà nước về đất đai.

2. Nội dung quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

(Đính kèm Phụ lục 01)

3. Nội dung kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu 2011 - 2015

(Đính kèm Phụ lục 02)

4. Các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất

UBND thị xã cần quan tâm các biện pháp, giải pháp như sau:

a) Giải pháp về công tác quản lý

- Tổ chức công bố công khai bằng mọi hình thức về nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của thị xã để các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được biết để thực hiện.

- Thường xuyên theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Khi có biến động về nhu cầu sử dụng đất thì phải thực hiện việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trước khi thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất,...

b) Giải pháp về đầu tư

- Căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, thị xã sẽ ưu tiên bố trí kinh phí để thực hiện các công trình dự án, không để tình trạng "quy hoạch treo".

- Tăng cường kêu gọi đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài thị xã để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội có liên quan đến quy hoạch sử dụng đất; ưu tiên đầu tư tập trung cho các công trình, dự án trọng điểm.

- Huy động tối đa các nguồn lực đầu tư cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ vốn ngân sách, vốn của các doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết, vốn đầu tư nước ngoài, vốn đóng góp của nhân dân.

- Đầu tư xây dựng dữ liệu địa chính chính quy để phục vụ công tác quản lý đất đai; đo đạc bản đồ; lập quy hoạch, kế hoạch các cấp; cấp giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất.

- Ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất và phát triển các lĩnh vực, trong đó chú trọng công tác quản lý của ngành Tài nguyên và Môi trường.

c) Giải pháp về cơ chế chính sách

- Thực hiện tốt các chính sách về đất đai thuộc thẩm quyền của thị xã.

- Chính sách nhằm bảo vệ và phát triển quỹ đất nông nghiệp.

- Chính sách nhằm tiết kiệm sử dụng đất.

- Chính sách sử dụng hợp lý các loại đất mang tính chất đặc thù, bố trí với việc kết hợp các tuyến dân cư để tiết kiệm đất.

- Chính sách về ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ và duy trì cải thiện môi trường trong việc khai thác sử dụng đất đai.

- Chính sách ưu đãi.

- Chính sách tạo nguồn vốn từ đất để đầu tư trở lại.

Điều 2.

1. Giao Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu:

- Trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2011 - 2015 của thị xã.

- Tổ chức công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của thị xã đã được UBND tỉnh phê duyệt trên các phương tiện thông tin đại chúng để mọi người dân được biết và giám sát thực hiện.

- Tổ chức giao kế hoạch sử dụng đất hàng năm cho các ngành, các địa phương theo quy định; chỉ đạo thực hiện Nghị quyết này, bảo đảm việc sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm và hiệu quả.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân thị xã theo chức năng, nhiệm vụ thường xuyên kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thị xã Vĩnh Châu khoá X, kỳ họp thứ 5 thông qua và có hiệu lực thi hành sau 07 ngày kể từ ngày thông qua.

Nơi nhận:

- TT. HĐND, UBND tỉnh ST;
- Sở Tài nguyên-Môi trường tỉnh ST;
- Sở KH-ĐT, Sở Tài chính tỉnh ST;
- Đại biểu HĐND tỉnh đơn vị VC;
- TT. TU, UBND, UBMTTQ thị xã;
- Đại biểu HĐND thị xã khóa X;
- Các cơ quan (Đảng, CQ, DT thị xã);
- TT. HĐND –UBND các xã, phường;
- Lưu: VT, VP. HĐND –UBND thị xã.

CHỦ TỊCH

Lâm Sách

Phụ lục 01
CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020
THỊ XÃ VINH CHÂU
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/2012/NQ-HĐND ngày 20/12/2012
của Hội đồng nhân dân thị xã Vinh Châu)

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Đơn vị tính: Ha

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp trên phân bổ (ha)	Địa phương xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
A	Tổng diện tích đất tự nhiên (1+2+3)	47.339,48	100,00	47.339,48	-	47.339,48	
1	Đất nông nghiệp	40.269,91	85,07	38.945,15	540,84	39.485,99	83,41
	Đất trồng lúa	2.337,42	5,80	-	-	-	-
	- Đất chuyên trồng lúa nước	-	-		-	-	
	- Đất trồng lúa nước còn lại	2.337,42	100,00	-	-	-	
	Đất trồng cây lâu năm	2.028,11	5,04	1.403,12	-	1.403,12	3,55
	Đất rừng phòng hộ	3.405,22	8,46	4.022,41	-	4.022,41	10,19
	Đất rừng sản xuất	-	-	200,00	-	200,00	0,51
	Đất nuôi trồng thủy sản	30.029,62	74,57	33.307,22	-1.807,42	31.499,80	79,77
	Đất làm muối	596,62	1,48	596,46	-	596,46	1,51
	Đất nông nghiệp còn lại	1.872,92	4,65		1.764,21	1.764,21	4,47
2	Đất phi nông nghiệp	6.212,09	13,12	8.423,90	-570,41	7.853,49	16,59
	Đất trụ sở cơ quan CT sự nghiệp	13,49	0,22	28,12	-	28,12	0,36
	Đất quốc phòng	88,64	1,43	144,64	-	144,64	1,84
	Đất an ninh	5,08	0,08	14,08	-	14,08	0,18
	Đất khu công nghiệp	-	-	513,00	-	513,00	6,53
	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	19,75	0,32		135,72	135,72	1,73
	Đất có di tích, danh thắng	0,13	0,00	0,13	0,90	1,03	0,01
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1,58	0,03	19,19	-	19,19	0,24
	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	57,23	0,92	57,46	-0,23	57,23	0,73
	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	97,53	1,57	114,68	-	114,68	1,46
	Đất sông suối	874,35	14,07		874,35	874,35	11,13

	Đất phát triển hạ tầng	4.178,17	67,26	4.787,61	-18,24	4.769,37	60,73
	- Đất giao thông	626,27	14,98		1.033,09	1.033,09	21,66
	- Đất thủy lợi	3.496,24	83,64		3.540,16	3.540,16	74,23
	- Đất công trình năng lượng	0,76	0,02		21,68	21,68	0,45
	- Đất CT bưu chính viễn thông	0,29	0,01		0,36	0,36	0,01
	- Đất cơ sở văn hóa	5,29	0,13	57,89	-	57,89	1,21
	- Đất cơ sở y tế	5,09	0,12	12,04	-	12,04	0,25
	- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	27,12	0,65	53,26	-	53,26	1,12
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	4,65	0,11	27,86	-	27,86	0,58
	- Đất chợ	12,46	0,30		23,03	23,03	0,48
	Đất ở tại nông thôn	819,97	13,20		721,53	721,53	9,19
	Đất ở tại đô thị	54,66	0,88	170,18	288,85	459,03	5,84
	Đất phi nông nghiệp còn lại	1,51	0,02			1,51	0,02
3	Đất chưa sử dụng	857,48	1,81		-	-	-
	Đất chưa sử dụng còn lại			-	-	-	-
	Đất chưa SD đưa vào sử dụng			857,48	-	857,48	
B	Đất đô thị	1.344,41	2,84	6.666,06	8.843,77	15.509,83	32,76
C	Đất khu du lịch	307,00	0,65	307,00	-	307,00	0,65
D	Đất khu dân cư nông thôn	5.080,76	10,73	5.324,79	2,51	5.327,30	11,25

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: Ha

Thứ tự	Loại đất	cả thời kỳ	Phân kỳ	
			kỳ đầu	kỳ cuối
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	1.615,71	879,66	736,05
1.1	Đất trồng lúa	172,50	100,19	72,31
1.2	Đất trồng cây lâu năm	211,72	98,27	113,45
1.3	Đất rừng phòng hộ	14,60	10,21	4,39
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	1.035,01	567,02	467,99
1.5	Đất làm muối	0,16	0,16	-
1.6	Đất nông nghiệp còn lại	181,71	103,80	77,91

Thứ tự	Loại đất	Cả thời kỳ	Phân kỳ	
			Kỳ đầu	Kỳ cuối
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	-	-
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	-	-	-

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: Ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
1	Đất nông nghiệp	831,79	475,00	356,79
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng cây lâu năm	-	-	-
1.2	Đất rừng phòng hộ	631,79	275,00	356,79
1.3	Đất rừng sản xuất	200,00	200,00	-
2	Đất phi nông nghiệp	25,69	19,73	5,96
	Trong đó:			
2.1	Đất trụ sở cơ quan	-	-	-
2.2	Đất khu công nghiệp	-	-	-
2.3	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	14,08	14,08	-
2.4	Đất nghỉ trang, nghỉ địa	2,00	2,00	-
2.5	Đất phát triển hạ tầng	9,61	3,65	5,96

Phụ lục 02
CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ ĐẦU 2011 - 2015
THỊ XÃ VINH CHÂU
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/2012/NQ-HĐND ngày 20/12/2012
của Hội đồng nhân dân thị xã Vinh Châu)

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: Ha

Thứ tự	Loại Đất	Năm hiện trạng	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
A	Tổng diện tích đất tự nhiên (1+2+3)	47.339,48	47.339,48	47.339,48	47.339,48	47.339,48	47.339,48
1	Đất nông nghiệp	40.269,91	40.237,28	40.116,33	40.099,72	39.854,74	39.865,25
	Đất trồng lúa	2.337,42	2.221,94	1.987,98	1.738,45	1.456,38	1.123,65
	- Đất chuyên trồng lúa nước	-	-	-	-	-	-
	- Đất trồng lúa nước còn lại	2.337,42	2.221,94	1.987,98	1.738,45	1.456,38	1.123,65
	Đất trồng cây lâu năm	2.028,11	1.936,17	1.817,73	1.643,38	1.585,75	1.516,57
	Đất rừng phòng hộ	3.405,22	3.430,11	3.470,11	3.525,01	3.595,01	3.670,01
	Đất rừng sản xuất	-	20,00	50,00	90,00	145,00	200,00
	Đất nuôi trồng thủy sản	30.029,62	30.151,17	30.322,72	30.645,06	30.612,09	30.916,45
	Đất lâm nghiệp	596,62	596,55	596,55	596,55	596,55	596,46
	Đất nông nghiệp còn lại	1.872,92	1.881,34	1.871,24	1.861,27	1.863,96	1.842,12
2	Đất phi nông nghiệp	6.212,09	6.292,14	6.484,82	6.598,43	6.968,41	7.111,48
	Đất trụ sở cơ quan CT sự nghiệp	13,49	14,07	14,09	14,61	14,61	14,91
	Đất quốc phòng	88,64	91,64	91,64	91,64	94,64	104,84
	Đất an ninh	5,08	5,08	6,08	10,08	11,08	11,08
	Đất khu công nghiệp	-	-	50,00	50,00	355,00	355,00
	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	19,75	31,12	54,13	56,84	56,84	94,41
	Đất có di tích, danh thắng	0,13	0,13	0,13	1,03	1,03	1,03
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1,58	2,58	4,69	9,69	12,69	12,69
	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	57,23	57,23	57,23	57,23	57,23	57,23
	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	97,53	97,53	99,48	102,96	105,81	105,81

	Đất sông suối	874,35	874,35	874,35	874,35	874,35	874,35
	Đất phát triển hạ tầng	4.178,17	4.222,65	4.314,65	4.387,85	4.420,33	4.490,19
	-Đất giao thông	626,27	657,92	711,87	776,40	801,73	846,22
	-Đất thủy lợi	3.496,24	3.497,50	3.513,85	3.514,15	3.518,15	3.518,15
	-Đất công trình năng lượng	0,76	0,84	1,66	1,66	1,68	21,68
	-Đất CT bưu chính viễn thông	0,29	0,29	0,29	0,29	0,36	0,36
	-Đất cơ sở văn hóa	5,29	8,44	8,79	9,03	9,46	12,07
	-Đất cơ sở y tế	5,09	6,59	8,59	8,59	8,59	8,59
	-Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	27,12	31,98	42,03	44,17	44,77	46,23
	-Đất cơ sở thể dục - thể thao	4,65	4,85	9,96	13,26	13,66	13,86
	-Đất chợ	12,46	14,24	17,61	20,30	21,93	23,03
	Đất ở tại nông thôn	510,47	524,64	541,92	560,33	578,33	598,75
	Đất ở đô thị	364,16	369,61	374,92	380,31	384,96	389,67
	Đất phi nông nghiệp còn lại	1,51	1,51	1,51	1,51	1,51	1,51
3	Đất chưa sử dụng	857,48	810,06	738,33	641,33	516,33	362,75
	Đất chưa sử dụng còn lại		810,06	738,33	641,33	516,33	362,75
	Đất chưa SD đưa vào sử dụng		47,42	71,73	97,00	125,00	153,58
B	Đất đô thị	15.509,83	15.509,83	15.509,83	15.509,83	15.509,83	15.509,83
C	Đất khu du lịch	307,00	307,00	307,00	307,00	307,00	307,00
D	Đất khu dân cư nông thôn	5.080,76	5.094,93	5.112,21	5.130,62	5.149,91	5.170,33

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: Ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	879,66	77,63	190,95	111,61	369,98	129,49
1.1	Đất trồng lúa	100,19	15,48	66,96	6,95	5,07	5,73
	Trong đó: Đất chuyên lúa nước	-	-	-	-	-	-
	Đất trồng lúa nước còn lại	100,19	15,48	66,96	6,95	5,07	5,73
1.2	Đất trồng cây lâu năm	98,27	18,94	23,44	23,08	15,63	17,18
1.3	Đất rừng phòng hộ	10,21	0,11	-	0,10	-	10,00

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1.4	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	567,02	29,45	76,45	57,51	337,97	65,65
1.6	Đất làm muối	0,16	0,07	-	-	-	0,09
1.7	Đất nông nghiệp còn lại	103,80	13,58	24,10	23,97	11,31	30,84
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	-	-	-	-	-	-

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: Ha

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Diện tích đất CSD đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	475,00	45,00	70,00	95,00	125,00	140,00
1.1	Đất rừng phòng hộ	275,00	25,00	40,00	55,00	70,00	85,00
1.2	Đất rừng sản xuất	200,00	20,00	30,00	40,00	55,00	55,00
2	Đất phi nông nghiệp	19,73	2,42	1,73	2,00	-	13,58
2.1	Đất khu công nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	14,08	-	0,50	-	-	13,58
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2,00	-	-	2,00	-	-
2.4	Đất phát triển hạ tầng	3,65	2,42	1,23	-	-	-